

THÔNG BÁO

Kết quả thẩm định phê duyệt số học sinh, danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, Nghị định 105/2020/NĐ-CP tháng 1 đến tháng 05 năm 2025 và chế độ theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về việc quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ hồ sơ, danh sách học sinh của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc xã;

Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên thông báo tới các trường thuộc xã số học sinh, danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 42/2013, Nghị định 105/2020/NĐ-CP tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 và Nghị định số 57/2017/NĐ-CP từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025;

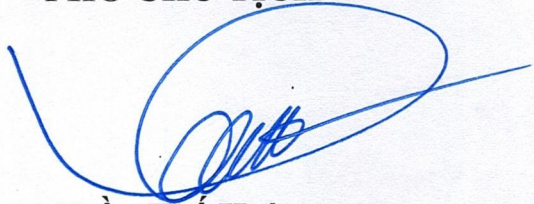
(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Nhận được Thông báo này, đề nghị các trường MN, TH, THCS thuộc xã tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các đơn vị trường MN, TH, THCS;
- Thôn, bản thuộc xã;
- Lưu: VT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Trần Thế Hoàn

DANH SÁCH
KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH
SÁCH THEO NĐ 238/2025, NGHỊ ĐỊNH 66/2025, TT 42/2013, VÀ CĐ THEO NĐ 57/2017 TỪ
THÁNG 9-12 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

STT	Đơn vị	Tổng số đối tượng hưởng chế độ HTCPHT theo NĐ 238/2025	Đối tượng cấp bù, miễn giảm học phí theo NĐ 238/2025 5	Tổng số đối tượng hưởng TT 42/2013	Tổng số đối tượng hưởng NĐ 57/2017	Đối tượng NĐ 105/NĐ 2020		Đối tượng NĐ 66/NĐ 2025 tháng 9- 12/2025		Đối tượng NĐ 66/NĐ 2025 tháng 1- 5/2025	
						Tổng số đối tượng học sinh hưởng tiền ăn	Số nhân viên nấu ăn	Tổng số đối tượng học sinh hưởng tiền ăn	Số nhân viên nấu ăn	Tổng số đối tượng học sinh hưởng tiền ăn	Số nhân viên nấu ăn
A	B	1	2	3	4	5	5,1	6	6,1	7	7,1
	TỔNG SỐ	923	1.687	5	100	184	-	121	2	50	-
I.	CẤP MẦM NON	231	724	-	15	184	-	79	-	50	-
1	Trường MN số 1 Thanh Yên	6	181			9		4		1	
2	Trường MN Số 2 Thanh Yên	54	209			46		17		15	
3	Trường MN Noong Luống	115	265			101		30		34	
4	Trường MN Pa Thơm	56	69		15	28		28			
II.	CẤP TIỂU HỌC:	273		2	1	0		0		0	
1	Trường TH xã Thanh Yên	86		1							
2	Trường TH Noong Luống	187		1	1						
III.	Cấp Trung học cơ sở	419	963	3	84	-	-	42	2	-	
1	Trường THCS Thanh Yên	87	454	1							
2	THCS xã Noong Luống	173	392	2	2						
3	Trường TH&THCS Pa Thơm	159	117		82			42	2		

**TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA THEO NĐ 105/2020
TỪ THÁNG 09/2025 ĐẾN HẾT THÁNG 12/2025**

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Đối tượng được hưởng						Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Hộ nghèo	Cận nghèo	ĐKKT-XHĐBK K	Mồ côi	Con liệt sỹ...	K.tật			
1	MN số 1 Thanh Yên	1	2	6				9	4	5.760
2	MN số 2 Thanh Yên	4	3	37			2	46	4	29.440
3	MN Noong Luồng	10	9	81			1	101	4	64.640
4	MN Pa Thom			28				28	4	17.920
Tổng cộng		15	14	152			3	184		117.760



TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP ,
NGÀY 03 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	4 tháng cuối năm 2025 (Từ T9-12/2025)							
		Tổng số đối tượng được hưởng chính sách (học sinh)					Định mức hỗ trợ/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Tổng cộng Kinh phí (đồng)
		Tổng số	Chia ra						
			Điều 17 .1 (Mồ côi...)	Điều 17 .2 (Khuyết tật)	Điều 17 .3 (hộ nghèo)	Điều 17 .4 (Thôn, bản ĐBKK, xã KV 3.....)			
	TỔNG SỐ	920	-	20	104	796			552.000.000
I.	CẤP MẦM NON	228	-	3	17	208		16	136.800.000
1	Trường MN số 1 Thanh Yên	6			2	4	150.000	4	3.600.000
2	Trường MN Số 2 Thanh Yên	51		2	4	45	150.000	4	30.600.000
3	Trường MN Noong Luống	115		1	11	103	150.000	4	69.000.000
4	Trường MN Pa Thom	56				56	150.000	4	33.600.000
II.	CẤP TIỂU HỌC:	273	-	11	55	207			163.800.000
1	Trường TH xã Thanh Yên	86		5	22	59	150.000	4	51.600.000
2	Trường TH Noong Luống	187		6	33	148	150.000	4	112.200.000
III.	Cấp Trung học cơ sở	419	-	6	32	381			251.400.000
1	Trường THCS Thanh Yên	87		6	19	62	150.000	4	52.200.000
2	THCS xã Noong Luống	173			13	160	150.000	4	103.800.000
3	Trường TH&THCS Pa Thom	159				159	150.000	4	95.400.000

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CẤP BÙ, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ SỐ 238/2025/NĐ-CP,
NGÀY 03 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	4 tháng cuối năm 2025(Từ T9-12/2025)				Tổng kinh phí
		Tổng số	Mức thu học phí(đồng/ tháng)	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù, miễn, giảm học phí	
	TỔNG SỐ	1.687			285.580.000	-
I/	CẤP MẦM NON:	724		16	111.700.000	-
1	Trường MN số 1 Thanh Yên	181	40.000	4	28.960.000	
2	Trường MN Số 2 Thanh Yên	209	40.000	4	33.440.000	
3	Trường MN Noong Luống	265	40.000	4	42.400.000	
4	Trường MN Pa Thom	69	25.000	4	6.900.000	
	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	963		12	173.880.000	
1	Trường THCS Thanh Yên	454	50.000	4	90.800.000	
2	Trường THCS Noong Luống	392	50.000	4	78.400.000	
3	Trường TH&THCS Pa Thom	117	10.000	4	4.680.000	

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ, HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND, ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu gạo hỗ trợ học sinh học Kỳ II năm học 2024-2025				Nhu cầu gạo hỗ trợ học sinh học Kỳ I năm học 2025-2026		Tổng nhu cầu gạo hỗ trợ năm 2025	Ghi chú
		Số học sinh	Số gạo đã được hỗ trợ	Số gạo đề xuất cấp bổ sung	Tổng cộng nhu cầu gạo cần hỗ trợ	Dự kiến số học sinh	Dự kiến Nhu cầu gạo cần hỗ trợ		
A	B	1	2	3	4=2+3	5	6	7=4+6	8
	Tổng cộng					94	5.850	5.850	
I	Cấp trung học cơ sở					94	5.850	5.850	
1	Trường TH&THCS xã Pa Thơm				-	94	5.850	5.850	-
	Trong đó:								
	Tiểu học					52	3.120	3.120	
	THCS					42	2.730	2.730	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRẺ EM, HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025										Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026														Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu							
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở				Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở				Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn		Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú		Tổng cộng kinh phí thực hiện														
		Số học sinh		Kinh phí	Gồm		Định mức (1.350.000đ/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn (Người/đi)		Kinh phí	Số học sinh		Kinh phí	Gồm		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở	Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm		Định mức (1.350.000/9 tháng)	Kinh phí	Định mức nấu ăn (người)	Kinh phí										
		Tổng số	Trong đó		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở						Tổng số	Trong đó		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở																			
						Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ										Học sinh bán trú, học viên bán trú được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ				Kinh phí									Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở	Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung, khám sức khỏe			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11=4+8+10	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21	22	23	24	25=15+18+22+24	26=11+25	27	28						
	Tổng cộng	50	50	0	81	81	0	0	34,2	0	0	115	93	93	0	243,792	243,792	0	15	8	8	0	31	2	38	327	443	0	442,620						
A.	Khởi xâ	50	50	0	81	81	0	0	34,2	0	0	115	93	93	0	243,792	243,792	0	15	8	8	0	31	2	38	327	443	0	442,620						
I	Cấp học mầm non	50	50		81,0	81,0			34,2			115,2	51	51		73,440	73,440	0,0	0,0	0,0	0,0		30,6	0,0	0,0	104,0	219,2	0,0	219,240						
1	Trường MN Pa Thom											0,00	28	28		40,320	40,320					0,15	16,80			57,12	57,12		57,120						
2	Trường MN Noong Luổng	34	34		54,72	54,72		0,15	22,80			77,52	30	30		43,20	43,20					0,15	18,00			61,20	138,72		138,720						
3	Trường MN số 2 Thanh Yên	15	15		25,92	25,92		0,15	11,25			37,17	17	17		24,480	24,480					0,15	10,20			34,68	71,85		71,850						
4	Trường MN số 1 Thanh Yên	1	1		,360	0,36		0,15	0,15			0,51	4	4		5,76	5,76					0,15	2,40			8,16	8,67		8,7						
II	Cấp học tiểu học																																		
III	Cấp học THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42	42	0	170	170	0	15	8	8	0	0	2	38	223	223	0	223						
4	Trường TH&THCS xã Pa Thom												42	42		170,352	170,352		15,12	7,56	7,56			2	37,908	223,380	223,380,0		223,380						
	Trong đó:																																		
	Tiểu học												35	35		144,144	144,14		12,60	6,3	6,30			2	37,908	194,652	194,652		194,652						
	THCS												7	7		26,208	26,208		2,52	1,26	1,26			0	0	28,728	28,728		28,728						

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ THEO
NGHỊ ĐỊNH 66/NĐ-CP THÁNG 09 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

TT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Thuộc xã/phường	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng KP hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
1	MN số 1 Thanh Yên	Thanh Yên	4	4	5.760	
2	MN số 2 Thanh Yên	Thanh Yên	17	4	24.480	
3	MN Noong Luống	Thanh Yên	30	4	43.200	
4	MN Pa Thơm	Thanh Yên	28	4	40.320	
	Tổng số		79		113.760	

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI ĐƯỢC
HỖ TRỢ TIỀN HỌC TẬP THEO NĐ 57/2017, NGÀY 09/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ - TỪ
THÁNG 09/2025 ĐẾN HẾT THÁNG 12/2025**

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

ĐVT: Đồng

ST T	Nội dung	Mức lương tối thiểu	Định mức	Số tiền/ tháng	Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Tổng KP đề nghị từ T09- 12/2025
I	Cấp mầm non: 071				15		42.120.000	42.120.000
1	Trường MN xã Pa Thơm	2.340.000	30%	702.000	15	4	42.120.000	42.120.000
II	Cấp Tiểu học: 072				1		3.744.000	3.744.000
1	Trường TH xã Noong Luống	2.340.000	40%	936.000	1	4	3.744.000	3.744.000
III	Cấp THCS: 073				84		411.840.000	411.840.000
1	Trường TH & THCS xã Pa Thơm (Đ Bản)	2.340.000	40%	936.000	30	4	112.320.000	404.352.000
	Trường TH & THCS xã Pa Thơm	2.340.000	60%	1.404.000	52	4	292.032.000	
3	Trường THCS xã Noong Luống	2.340.000	40%	936.000	2	4	7.488.000	7.488.000
	Tổng cộng				100	0	457.704.000	457.704.000

**TỔNG HỢP NCKP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO TT
42/2013/TTLT - BGDDT - BLĐTBCH TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: 26/TB-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Số đội tượng được hưởng	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000 /1H kỳ/1HS)	Tổng kinh phí tăng thêm từ tháng 09-12/2025
			Mức hỗ trợ 1 người/thán g	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm		
A	B	1	2	3	4=1x2x3	5	6
	Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập						
	TỔNG SỐ	5		4	37.440	-	37.440
I.	CẤP MẦM NON	0			-	-	-
II.	CẤP TIỂU HỌC	2	3.744	4	14.976	0	14.976
1	Trường TH Thanh Yên	1	1.872	4	7.488		7.488
2	Trường TH Noong Luống	1	1.872	4	7.488		7.488
III.	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	3	1.872		22.464	-	22.464
1	Trường THCS xã Thanh Yên	1	1.872	4	7.488		7.488
2	Trường THCS xã Noong Luống	2	1.872	4	14.976		14.976

